

Ngày soạn: 04/9/2022

TIẾT 1. BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày vị trí địa lí, giới hạn phạm vi lãnh thổ Việt Nam: các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền; phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và quốc phòng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. **Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS hình dung được những nét chính về hình dạng lãnh thổ Việt Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ Khu vực Đông Nam Á, sau đó yêu cầu HS lên bảng xác định các bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí nước ta

a) Mục đích: HS trình bày vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ Việt Nam, các điểm cực Bắc, cực Nam, Đông, Tây của phần đất liền; Xác định được hệ tọa độ của nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Vị trí địa lí

- VN nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần TT Đông Nam Á.
- VN vừa gắn liền với lục địa Á Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông và thông ra TBD rộng lớn, giáp với nhiều nước trên đất liền và trên biển.

- Hệ tọa độ:

+ Trên đất liền:

Điểm cực Bắc: 23023'B tại xã Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang.

Điểm cực Nam: 8034'B tại Đất Mũi - Ngọc Hiển - Cà Mau.

Điểm cực Tây: 102009'Đ tại Sín Thầu - Mường Nhé - Điện Biên.

Điểm cực Đông: 109024'Đ tại Vạn Thạnh - Vạn Ninh - Khánh Hòa.

+ Trên Biển: Các đảo của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6050' B và từ khoảng kinh độ 1010Đ đến trên 117020'Đ tại biển Đông.

Tọa độ địa lí này đã đặt VN nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch, gió mùa Châu Á và cũng nằm trong khu vực có nhiều thiên tai nhất trên thế giới.

- Đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm trong khu vực múi giờ số 7.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlas, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Quan sát bản đồ, xác định vị trí địa lí của Việt Nam?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phạm vi lãnh thổ nước ta

a) Mục đích: HS hiểu được phạm vi vùng đất, vùng biển, vùng trời và diện tích lãnh thổ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Phạm vi lãnh thổ

a. Vùng đất:

- Tổng diện tích: 331.212 km² (Niên giám thống kê 2006).
- Gồm 2 bộ phận:

+ Đất liền: với hơn 4600 km đường biên giới (giáp TQ, Lào, C - P - C) và 3260 km bờ biển (28/63 tỉnh/thành phố giáp biển).

+ Hải đảo: Có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, phần lớn là đảo ven bờ; có 2 quần đảo lớn xa bờ là Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).

b. Vùng biển:

- Vùng biển thuộc chủ quyền của VN trên Biển Đông khoảng hơn 1 triệu km². Giáp vùng biển các nước Trung Quốc, Philippin, Malaixia, Campuchia, Brunây, Indônêxia, Xingapo, Thái Lan.

- Bao gồm: phần nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

c. Vùng trời: Là khoảng không gian không giới hạn độ cao bao trùm lên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu tất cả HS đọc SGK, kết hợp với sự hiểu biết của bản thân, sử dụng Bản đồ Địa lí hành chính Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam, sơ đồ lát cắt ngang vùng biển Việt Nam để trả lời các câu hỏi:

Lãnh thổ Việt Nam bao gồm những bộ phận nào? Trình bày khái quát về những bộ phận đó.



Hình 24.6. Sơ đồ lát cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp HS nghiên cứu SGK, Bản đồ, Atlas, sơ đồ lát cắt ngang vùng biển Việt Nam, ghi đề cương đáp án câu hỏi ra giấy nháp (trong thời gian 03 phút).

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về ý nghĩa của vị trí địa lí

a) Mục đích: HS phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, KT - XH và an ninh - quốc phòng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

a. Tự nhiên:

- VTĐL đã qui định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Có nguồn khoáng sản phong phú.
- Có nguồn tài nguyên SV đa dạng.
- Thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán; rét đậm và rét hại ở miền Bắc,...

b. KT, VH - XH, AN - QP:

- Kinh tế:
 - + Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước.
 - + Là cửa ngõ thông ra biển thuận lợi cho Lào, ĐB Thái Lan và Campuchia, Nam Trung Quốc.
 - + Tạo điều kiện các vùng, các ngành thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.
- VH - XH: Tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển; đa dạng hóa VH - XH.
- AN - QP: Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vị trí chiến lược trong khu vực ĐNÁ.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
 - + Nhóm 1, 3: Phân tích ý nghĩa về mặt tự nhiên của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.
 - + Nhóm 2, 5: Phân tích ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.
 - + Nhóm 4, 6: Phân tích ý nghĩa về văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ nước ta.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Các nước Đông Nam Á **không** có chung đường biên giới với nước ta trên biển là

A. Phi - lip - pin, Mi - an - ma.

B. Phi - lip - pin, Bru - nây.

C. Đông - ti - mo, Mi - an - ma.

D. Ma - lai - xi - a, Phi - lip - pin.

Câu 2: Việt Nam gắn liền với lục địa và đại dương nào sau đây?

A. Á - Âu và Bắc Băng Dương.

C. Á - Âu và Ấn Độ Dương.

B. Á - Âu và Đại Tây Dương.

D. Á - Âu và Thái Bình Dương.

Câu 3: Hệ tọa độ địa lí trên đất liền nước ta là

A. $23^{\circ}20'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}24'E$.

B. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}30'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}24'E$.

C. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}24'E$.

D. $23^{\circ}23'N$ - $8^{\circ}34'N$ và $102^{\circ}09'E$ - $109^{\circ}20'E$.

Câu 4: Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gấp khó khăn lớn nhất về

A. thu hút đầu tư nước ngoài.

B. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

C. thiếu nguồn lao động.

D. phát triển nền văn hóa.

Câu 5: Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lý nước ta là

A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.

B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

D. thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 6: Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

A. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.

B. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.

C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.

D. liền kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.

Câu 7: Khí hậu nước ta **không** khô hạn như các nước cùng vĩ độ vì

A. nước ta nằm liền kề với 2 vành đai sinh khoáng lớn.

B. ảnh hưởng của biển Đông và các khối khí di chuyển qua biển.

C. nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu.

D. thiên nhiên chịu ảnh hưởng rõ rệt của gió Tín phong.

Câu 8: Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của của thiên nhiên nước ta là

A. Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Có nền nhiệt độ cao, chan hòa ánh nắng.

C. Khí hậu có một mùa đông lạnh, ít mưa.

D. Chịu ảnh hưởng chế độ gió mùa châu á.

Câu 9: Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của lãnh thổ Việt Nam **không** gây ra hạn chế nào sau đây?

A. Hoạt động giao thông vận tải.

B. Bảo vệ an ninh, chủ quyền.

C. Khoáng sản có trữ lượng không lớn.

D. Khí hậu thời tiết diễn biến phức tạp.

Câu 10: Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc Nam của nước ta chủ yếu do

A. địa hình chủ yếu là đồi núi.

B. nền khí hậu nhiệt đới.

C. lãnh thổ trải dài.

D. tiếp giáp với biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích được vì sao vị trí địa lí của nước ta lại có những ý nghĩa to lớn về tự nhiên, kinh tế và quốc phòng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi: Tại sao nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạ như một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi?

* Trả lời câu hỏi:

- Nước ta nằm ở khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong) và gió mùa Châu Á, khu vực gió mùa điển hình nhất trên thế giới, nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.

- Tác động của các khối khí di chuyển qua biển kết hợp với vai trò của Biển Đông - nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt ẩm, đã làm cho thiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi 1,2 (SGK trang 17)

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ (thước kẻ, bút chì, giấy A4) để làm bài thực hành: Vẽ lược đồ Việt Nam.

Ngày soạn: 10/9/2022

TIẾT 2,3. CHỦ ĐỀ: ĐỊA HÌNH VIỆT NAM (Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Đặc điểm chung của địa hình:
 - + Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp
 - + Cấu trúc địa hình khá đa dạng
 - + Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - + Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người
- Các khu vực địa hình:
 - + Khu vực đồi núi: Vị trí, đặc điểm của các vùng núi ĐB, TB, TSB, TSN, khu vực bán bình nguyên và đồi trung du.
 - + Khu vực đồng bằng: Vị trí, đặc điểm của ĐBSH, ĐBSCL, đồng bằng ven biển miền Trung
- Hạn chế của khu vực địa hình đồi núi và đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra việc hoàn thiện bài thực hành của HS.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS gợi nhớ lại những kiến thức đã được học về đặc điểm địa hình nước ta. Phân biệt được đặc điểm khác nhau của các khu vực đồi núi. Xác định những nội dung HS chưa biết, kích thích tính tò mò khám phá.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học ở chương trình Địa lí lớp 8 và hiểu biết cá nhân hãy xác định một số dãy núi và cao nguyên sau trên Atlas: Hoàng Liên Sơn, Con Voi, CN Plâyku, CN Lâm Viên và so sánh độ cao của các dãy núi hoặc cao nguyên?
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm chung của địa hình

a) Mục đích: Hiểu được các đặc điểm nổi bật của cấu trúc địa hình Việt Nam, nhấn mạnh phần lớn diện tích nước ta là đồi núi, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và trung bình. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi của địa hình đồi núi.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Đặc điểm chung của địa hình Việt Nam

1. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, đồng bằng chỉ chiếm 1/4
- ĐH đồng bằng và đồi núi có độ cao < 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao > 2000m chỉ chiếm 1%

2. Cấu trúc địa hình khá đa dạng

- Địa hình nước ta được Tân kiến tạo làm trẻ và có tính phân bậc rõ rệt
- Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN
- Đồi núi chạy theo 2 hướng chính:
 - + Hướng TB - ĐN: vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
 - + Hướng vòng cung: vùng Đông Bắc và Nam Trường Sơn

3. Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi
- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông

4. Địa hình VN chịu tác động mạnh mẽ của con người.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm việc theo cặp: quan sát bản đồ Địa lí tự nhiên VN kết hợp với kiến thức mục 1 (SGK trang 29), nhận xét về đặc điểm địa hình Việt Nam?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các khu vực địa hình (khu vực đồng bằng)

a) Mục đích: Trình bày được đặc điểm chung của địa hình khu vực đồng bằng. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình đồng bằng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồng bằng

a. Đồng bằng châu thổ sông: ĐBSH và ĐBSCL

- Những điểm giống nhau của hai ĐB:
- + Về nguồn gốc hình thành: Hai ĐB đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- + Đặc điểm ĐH: ĐH thấp và tương đối bằng phẳng.
- + Đặc điểm đất đai: Đều có đất phù sa màu mỡ.
- Những điểm khác nhau:

Các ĐB	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguồn gốc hình thành	- Do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	- Do phù sa của Sông Tiền, sông Hậu bồi tụ
Đặc điểm địa hình	- Về độ cao: cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển (ĐB còn nhiều đồi núi sót) - Bề mặt ĐBSH bị chia cắt thành nhiều ô do có hệ thống đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi tụ phù sa, vùng ngoài đê được bồi tụ phù sa hàng năm.	- ĐBSCL thấp và bằng phẳng hơn - Bề mặt ĐBSCL không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, ĐH lại thấp nên dễ bị ngập nước vào mùa mưa và ảnh hưởng mạnh của thủy triều vào mùa cạn.
Đặc điểm đất đai.	- Chủ yếu là đất phù sa, được chia làm 2 loại: Đất phù sa ở trong đê (hàng năm không được bồi tụ phù sa), đất phù sa ở ngoài đê (hàng năm được bồi tụ phù sa).	- Chủ yếu là đất phù sa, được chia làm 3 nhóm chính: Đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.
Diện tích	15 000km ²	40 000 km ²
Lịch sử KT lãnh thổ	- Được khai phá sớm hơn nên đã bị biến đổi mạnh mẽ.	- Được khai phá muộn hơn nên tiềm năng còn rất lớn.

b. Đồng bằng ven biển:

- DT: 15 000 Km²
- ĐK hình thành: Biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải ĐB này nên đất thường nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.
- Hình dạng: hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều ĐB nhỏ....
- Thường được chia làm 3 dải:
- + Giáp biển là cồn cát, đầm phá
- + Giữa là vùng trũng

+ Dải trong cùng đã được bồi tụ thành ĐB.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

- + Nhóm 1, 3: Tìm hiểu đặc điểm ĐH đồng bằng sông Hồng.
- + Nhóm 2, 5: Tìm hiểu đặc điểm ĐH đồng bằng sông Cửu Long
- + Nhóm 4, 6: Tìm hiểu đặc điểm ĐH ven biển.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các khu vực địa hình (khu vực đồi núi)

a) Mục đích: Hiểu được sự phân hoá địa hình đồi núi ở nước ta. Sử dụng bản đồ tự nhiên Việt Nam để trình bày các đặc điểm nổi bật về các khu vực đồi núi.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Khu vực đồi núi:

a. Khu vực miền núi

Các KV núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi	Nằm ở tả ngạn sông Hồng	Nằm giữa Sông Hồng và Sông Cả.	Kéo dài từ nam sông Cả đến dãy Bạch Mã (16 ⁰)	Kéo dài từ nơi tiếp giáp dãy Bạch Mã tới bán bình nguyên Đông Nam Bộ
Đặc điểm	- Địa hình núi thấp chiếm phần lớn DT - Hướng núi: vòng cung.	- Có địa hình cao nhất nước ta. - Hướng núi: TB - ĐN với 3 dải địa hình rõ rệt.	- TSB thấp, chỉ nâng cao ở hai đầu, ở giữa thấp trũng. - Hướng núi: TB - ĐN với các dãy núi chạy song song và so le nhau	- Chủ yếu là núi trung bình và cao nguyên. - Hướng núi: vòng cung - Đặc điểm nổi bật: có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây.

b. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du:

- Vị trí: Nằm ở nơi chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.
- Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ ở độ cao khoảng 100m và bề mặt phủ ba dan ở độ cao khoảng 200m.

- Đồi trung du rộng lớn nhất của nước ta nằm ở rìa phía bắc và phía Tây ĐB sông Hồng. Địa hình đồi trung du phần nhiều là các thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập và câu hỏi sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Các KV núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi				
Đặc điểm				

* Câu hỏi: Dựa vào Atlas Địa lí VN và kiến thức SGK, trình bày đặc điểm của dải ĐB ven biển miền Trung?

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về vùng núi Đông Bắc và trả lời câu hỏi.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về vùng núi Tây Bắc và trả lời câu hỏi.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về vùng núi Trường Sơn Bắc và trả lời câu hỏi.

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về vùng núi Trường Sơn Nam và trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về những hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội và hướng dẫn HS làm bài thực hành

a) Mục đích: Phân tích được những khó khăn của thiên nhiên các khu vực đồi núi và đồng bằng đến phát triển KT - XH nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Hạn chế về tự nhiên của khu vực đồi núi và đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

1. Hạn chế của khu vực đồi núi:

- ĐH hiểm trở gây trở ngại cho khai thác tài nguyên, giao lưu KT giữa các vùng.
- Nhiều thiên tai như lũ quét, xói mòn, trượt lở đất, động đất, sương muối, mưa đá...

2. Hạn chế của khu vực đồng bằng:

- Các thiên tai: Bão, lũ, hạn hán.. thường xuyên xảy ra

IV. Hướng dẫn HS làm bài thực hành với bản đồ và Atlas Địa lí

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu về hạn chế của khu vực đồi núi. Xác định trên Atlas Địa lí VN và bản đồ tự nhiên VN các dãy núi, cao nguyên? Xác định trên Atlas Địa lí VN và bản đồ tự nhiên VN các đỉnh núi và dòng sông?

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu về hạn chế của khu vực đồng bằng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Địa hình nước ta **không** có đặc điểm nào dưới đây?

A. Cấu trúc địa hình khá đa dạng.

B. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

C. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

D. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là núi cao.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** phải của đồng bằng ven biển miền trung?

A. Hẹp ngang.

B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

C. Được hình thành do phù sa sông bồi đắp.

D. Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở cửa sông.

Câu 3. Bề mặt đồng bằng sông Hồng bị chia cắt thành nhiều ô là do

A. có hệ thống đê ven sông ngăn lũ chia cắt.

B. có hệ thống kênh mương thủy lợi rất phát triển.

C. con người khai phá từ lâu đời và làm biến đổi mạnh

D. phù sa sông bồi tụ trên một bề mặt không bằng phẳng.

Câu 4. Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất của nước ta là

A. đồng bằng sông Hồng.

B. đồng bằng sông Cửu Long.

C. đồng bằng sông Cả.

D. đồng bằng sông Mã.

Câu 5. Vùng núi Trường Sơn Nam có đặc điểm

A. địa hình núi thấp chiếm ưu thế.

B. các dãy núi có hình cánh cung mở ra phía Bắc.

C. sự tương phản về địa hình giữa hai sườn đông - tây.

D. các dãy núi xen kẽ các thung lũng sông hướng tây bắc - đông nam.

Câu 6. Ở nước ta, địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở

A. Tây Nguyên.

B. Đông Nam Bộ.

C. Nam Trung Bộ.

D. Trung du Bắc Bộ.

Câu 7. Các cao nguyên badan của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng

- A. Tây Bắc. **B. Tây Nguyên.**
C. Bắc Trung Bộ. **D. Đông Nam Bộ.**

Câu 8. Dải đồi trung du rộng lớn nhất của nước ta phân bố ở

- A. Đông Nam Bộ.
B. rìa phía bắc và phía tây đồng bằng sông Hồng.
C. rìa phía bắc và phía tây đồng bằng sông Cửu Long.
D. rìa phía tây đồng bằng sông ven biển miền Trung.

Câu 9. Ở Đồng bằng sông Hồng vùng đất ngoài đê là nơi

- A. không được bồi đắp phù sa hàng năm. **B. có nhiều ô trũng ngập nước.**
C. thường xuyên được bồi phù sa. **D. có bậc ruộng cao bạc màu.**

Câu 10. Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là

- A. động đất, bão và lũ lụt. **B. lũ quét, sạt lở, xói mòn.**
C. bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy. **D. mưa giông, hạn hán, cát bay.**

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Xác định được các khu vực địa hình trên bản đồ, Atlas.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Dựa vào Atlas Địa lí VN, trình bày đặc điểm chung của địa hình Việt Nam?

* Câu hỏi 1: Xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên VN hoặc Atlas Địa lí Việt Nam một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn của dải ĐB ven biển MT?

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Tổng kết chủ đề, củng cố, dặn dò:

a. Tổng kết chủ đề:

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

b. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Dựa vào Atlas Địa lí VN và kiến thức SGK, tìm hiểu đặc điểm của biển Đông và ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên nước ta.

Ngày soạn: 20/9/2023

TIẾT 4. BÀI 3. THỰC HÀNH. VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông và các điểm, các đường tạo khung. Xác định được vị trí địa lí VN và một số địa danh quan trọng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

3.2. Kiểm tra bài cũ:

Câu hỏi: Trình bày đặc điểm vị trí địa lí nước ta?

Đáp án:

- VN nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần TT Đông Nam Á.

- VN vừa gắn liền với lục địa Á Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông và thông ra TBD rộng lớn, giáp với nhiều nước trên đất liền và trên biển.

- Hệ tọa độ:

+ Trên đất liền:

Điểm cực Bắc: 23⁰23'B tại xã Lũng Cú - Đồng Văn - Hà Giang.

Điểm cực Nam: 8⁰34' B tại Đất Mũi - Ngọc Hiển - Cà Mau.

Điểm cực Tây: 102⁰09'Đ tại Xín Thầu - Mường Nhé - Điện Biên.

Điểm cực Đông: 109⁰24'Đ tại Vạn Thạnh - Vạn Ninh - Khánh Hòa.

+ Trên Biển: Các đảo của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6⁰50' B và từ khoảng kinh độ 101⁰Đ đến trên 117⁰Đ tại biển Đông.

Tọa độ địa lí này đã đặt VN nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở nửa cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch, gió mùa Châu Á và cũng nằm trong khu vực có nhiều thiên tai nhất trên thế giới.

- Đại bộ phận lãnh thổ nước ta nằm trong khu vực múi giờ thứ 7.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Vẽ lược đồ Việt Nam

a) **Mục đích:** Biết được cách vẽ lược đồ Việt Nam bằng việc sử dụng hệ thống ô vuông và các điểm, các đường tạo khung.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, Atlas, bản đồ.

c) **Sản phẩm:** HS vẽ được lược đồ Việt Nam với độ chính xác tương đối theo yêu cầu.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hướng dẫn:

+ GV hướng dẫn HS vẽ khung ô vuông.

+ GV: HD HS xác định điểm và đường khống chế trên khung lãnh thổ Việt Nam phóng to

+ GV hướng dẫn HS vẽ từng đoạn biên giới và bờ biển tạo thành khung hình dáng lãnh thổ Việt Nam.

* Đ₁: Từ điểm cực Tây (xã Sín Thầu, Điện Biên) đến Lào Cai

* Đ₂: Từ Lào Cai đến Lũng Cú

* Đ₃: Từ Lũng Cú đến Móng Cái

* Đ₄: Từ Móng Cái đến phía Nam ĐBSH

* Đ₅: Từ phía Nam ĐBSH đến phía Nam Hoàng Sơn

* Đ₆: Từ Nam Hoàng Sơn đến NTB

* Đ₇: Từ Nam Trung Bộ đến mũi Cà Mau

* Đ₈: Từ mũi Cà Mau đến Rạch Giá, Hà Tiên

* Đ₉: Biên giới giữa ĐB Nam Bộ và Campuchia

* Đ₁₀: Biên giới giữa Tây Nguyên, Quảng Nam với Campuchia và Lào

* Đ₁₁: Biên giới từ Thừa Thiên Huế đến cực Tây Nghệ An và Lào

* Đ₁₂: Biên giới phía Tây của Nghệ An, Thanh Hóa với Lào

* Đ₁₃: phần còn lại của biên giới phía Nam Sơn La, Tây ĐB với Lào

+ GV: Quan sát, sửa sai.

+ GV hướng dẫn HS dùng kí hiệu tượng trưng cho đảo san hô để thể hiện QĐ Trường Sa và Hoàng Sa

+ GV: Chỉ trên khung lãnh thổ Việt Nam phóng to, HD h/s vẽ các sông chính của Việt Nam

: Sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, Sông Cả, sông Đồng Nai, sông Cửu Long.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát bản đồ, Atlas và SGK để thực hiện vẽ lược đồ Việt Nam trong thời gian 25 phút. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ để HS hoàn thành được yêu cầu vẽ lược đồ Việt Nam.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV quan sát trực tiếp hoặc gọi đại diện HS treo lược đồ trống của mình lên bảng, chỉ các vị trí chủ yếu như: các điểm cực, hệ tọa độ...HS khác nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Điền vào lược đồ trống một số địa danh quan trọng

a) Mục đích:

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

HS xác định được vị trí một số địa danh theo yêu cầu bài thực hành, có thể theo quy ước như sau:

- Tên nước: Viết chữ in đứng.

- Tên tỉnh/thành phố, quần đảo: viết in hoa chữ cái đầu, viết song song với cạnh ngang của khung lược đồ.

- Tên sông: viết dọc theo hướng chảy của dòng sông.

- Vị trí một số địa danh:

+ Hà Nội: Nằm ở hai bên bờ sông Hồng và khoảng vĩ độ: 21° B.

+ TP Đà Nẵng: 16° B

+ TP Hồ Chí Minh: $10^{\circ}49'$ B

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1 và nhóm 3: Xác định đúng vị trí của thủ đô HN, TP Đà Nẵng và điền vào lược đồ.

+ Nhóm 2 và nhóm 4: Xác định đúng vị trí của vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc và điền vào lược đồ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành yêu cầu: lên bảng chỉ bản đồ, xác định một số tỉnh/thành phố của nước ta như: Hải Phòng, Cần Thơ, Côn Đảo.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu yêu cầu để HS thực hiện.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: HS xác định được các địa danh, điền chính xác vào lược đồ mà mình vừa vẽ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học thực hiện yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành yêu cầu: quan sát Atlas, điền vào lược đồ trống một số dãy núi, đỉnh núi, dòng sông, địa danh như: Dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Các cánh cung vùng Đông Bắc, tỉnh mà mình đang cư trú...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu yêu cầu để HS thực hiện.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thiện bài thực hành.
- Chuẩn bị bài mới:
 - + Tìm hiểu về đặc điểm địa hình Việt Nam (đặc điểm chung, đặc điểm của các khu vực địa hình).
 - + Lập sơ đồ cấu trúc chủ đề Địa hình Việt Nam.

